

CÔNG VĂN

V/v: đính chính một số chỉ tiêu trên BCTC bán niên 2016

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM

Do sai sót kế toán, báo cáo tài chính bán niên 2016 (hợp nhất + riêng) mà Công ty Cổ phần Hùng Vương gửi công bố cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM vào ngày 29/04/2016 dưới dạng soft-copy chưa cập nhật bút toán liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông.

Chúng tôi xin gửi lại bản gốc BCTC bán niên 2016 và soft-copy đính kèm Công văn này để điều chỉnh lại. Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán bị ảnh hưởng cụ thể như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Hợp nhất		Riêng	
		Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
411	Vốn góp của chủ sở hữu	1.891.993.320.000	2.270.382.910.000	1.891.993.320.000	2.270.382.910.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	615.398.878.485	236.640.976.597	-130.002.869.651	(508.392.459.651)

Kính mong Quý Ủy ban và Quý Sở chấp thuận.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn.

**DƯƠNG NGỌC MINH**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Báo cáo Tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán	02 – 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	06 – 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2016 VND	01/10/2015 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.509.298.609.329	6.320.004.710.998
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	207.956.882.143	444.025.801.044
111	1. Tiền		172.956.882.143	444.025.801.044
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.103.739.497.663	3.710.435.433.631
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	IV.3	3.599.318.003.214	3.168.251.384.933
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	IV.4	404.422.398.180	402.027.161.122
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	IV.6	331.969.672.710	372.127.464.017
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.7	(231.970.576.441)	(231.970.576.441)
140	IV. Hàng tồn kho	IV.8	1.974.761.558.587	1.977.060.810.517
141	1. Hàng tồn kho		1.990.177.675.307	1.992.476.927.237
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.416.116.720)	(15.416.116.720)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		222.840.670.936	188.482.665.806
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.040.256.055	3.230.663.062
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		199.130.513.095	167.582.441.666
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	IV.9	17.669.901.786	17.669.561.078
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.753.558.179.680	2.531.353.085.552
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		370.938.672	370.938.672
216	6. Phải thu dài hạn khác	IV.10	370.938.672	370.938.672
220	II. Tài sản cố định		136.552.750.364	119.058.027.362
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.11	134.589.810.196	117.034.757.329
222	- Nguyên giá		338.565.414.639	310.241.775.654
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(203.975.604.443)	(193.207.018.325)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.12	1.962.940.168	2.023.270.033
228	- Nguyên giá		3.031.510.726	3.031.510.726
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.068.570.558)	(1.008.240.693)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		69.948.666.109	49.239.554.782
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.13	69.948.666.109	49.239.554.782
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.464.465.056.888	2.278.114.864.438
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.070.948.906.547	1.884.799.114.097
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.14	395.942.400.000	395.742.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	IV.15	34.930.400.000	34.930.400.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	IV.16	(37.356.649.659)	(37.356.649.659)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

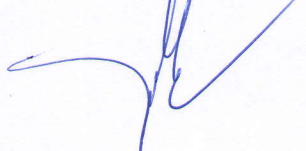
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2016 VND	01/10/2015 VND
260	VI. Tài sản dài hạn khác		82.220.767.647	84.569.700.298
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.18	46.494.136.949	48.843.069.600
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		35.726.630.698	35.726.630.698
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.262.856.789.009	8.851.357.796.550
NGUỒN VỐN				
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.294.381.265.426	6.854.137.928.861
310	I. Nợ ngắn hạn		6.726.513.891.606	6.140.661.759.817
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	IV.19	3.199.872.639.116	1.810.100.867.105
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	IV.20	60.939.927.001	502.225.606.637
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.21	5.003.299.060	5.299.756.571
314	4. Phải trả người lao động		1.911.373.981	1.929.954.368
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	IV.22	22.302.263.137	79.464.392.768
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		48.722.829.000	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	IV.23	212.328.763.661	220.066.689.241
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	IV.24	3.170.014.216.463	3.515.609.458.395
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		5.418.580.187	5.965.034.732
330	II. Nợ dài hạn		567.867.373.820	713.476.169.044
337	7. Phải trả dài hạn khác	IV.25	564.016.350	564.016.350
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	IV.26	521.225.348.354	712.912.152.694
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		46.078.009.116	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	IV.27	1.968.475.523.583	1.997.219.867.689
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.968.475.523.583	1.997.219.867.689
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.270.382.910.000	1.891.993.320.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.270.382.910.000	1.891.993.320.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	62.796.819.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		143.688.254.234	143.688.254.234
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(508.392.459.651)	(101.258.525.545)
421a	- Lũy kế đến cuối kỳ trước		(517.396.386.545)	(101.258.525.545)
421b	- Kỳ này		9.003.926.894	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.262.856.789.009	8.851.357.796.550

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2016

Tổng giám đốc



DUƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/03/2016

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/01 - 31/03		Lũy kế từ 01/10 - 31/03	
			Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	2.825.452.269.500	1.660.143.938.497	4.790.965.113.386	4.133.296.347.990
02	2. Các khoản giảm trừ	V.2	5.455.906.325	6.058.380.909	7.865.611.704	41.371.925.111
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.3	2.819.996.363.175	1.654.085.557.588	4.783.099.501.682	4.091.924.422.879
11	4. Giá vốn hàng bán	V.4	2.698.871.551.561	1.604.425.832.053	4.621.454.323.310	3.926.541.542.901
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		121.124.811.614	49.659.725.535	161.645.178.372	165.382.879.978
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.5	54.222.656.620	62.807.657.122	144.645.804.903	162.771.579.029
22	7. Chi phí tài chính	V.6	91.691.365.379	41.019.352.354	144.278.166.637	129.877.496.344
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		72.267.813.103	34.556.118.688	114.254.433.703	94.467.265.334
25	9. Chi phí bán hàng	V.7	70.900.347.748	54.362.334.497	140.161.624.345	156.776.050.221
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.8	9.140.206.044	9.342.078.156	17.371.632.552	30.272.345.212
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.615.549.063	7.743.617.650	4.479.559.741	11.228.567.230
31	12. Thu nhập khác	V.9	3.437.753.010	2.923.715.943	5.244.446.052	5.870.091.642
32	13. Chi phí khác	V.10	108.290.553	10.155.047	720.078.899	729.174.896
40	14. Lợi nhuận khác		3.329.462.457	2.913.560.896	4.524.367.153	5.140.916.746
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.945.011.520	10.657.178.546	9.003.926.894	16.369.483.976
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	17. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.945.011.520	10.657.178.546	9.003.926.894	16.369.483.976

Người lập bảng

LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng

TRẦN HIẾU HÒA



Lập ngày 29 tháng 03 năm 2016
 Tổng giám đốc

DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/03/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Lũy kế từ 01/10 - 31/03	
		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	9.003.926.894	16.369.483.976
	2. Điều chỉnh các khoản	2.469.250.915	(41.231.126.528)
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	11.171.109.749	11.836.873.178
03	- Các khoản dự phòng	-	10.247.340.267
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	9.037.562.045	(9.269.117.169)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(131.993.854.582)	(148.513.488.138)
06	- Chi phí lãi vay	114.254.433.703	94.467.265.334
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	11.473.177.809	(24.861.642.552)
09	- (Tăng), giảm các khoản phải thu	(404.536.483.359)	46.062.216.665
10	- (Tăng), giảm hàng tồn kho	2.299.251.930	393.149.418.498
11	- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	979.544.045.612	(787.500.989.654)
12	- (Tăng), giảm chi phí trả trước	(460.660.342)	595.537.791
14	- Tiền lãi vay đã trả	(161.804.651.049)	(62.708.809.269)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	347.933.234	47.315.765.467
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(11.240.563.080)	(29.319.828.723)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	415.622.050.755	(417.268.331.777)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(29.348.651.910)	(3.771.133.293)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	3.950.000.000	11.228.489.104
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(18.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	18.200.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(186.149.792.450)	(233.676.925.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	97.139.520.976	30.842.818.962
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(114.408.923.384)	(195.376.750.227)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	439.998.260.000
33	3. Tiền thu từ đi vay	2.700.746.516.353	4.232.980.339.708
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(3.238.028.562.625)	(3.421.108.532.063)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	-	(131.999.810.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(537.282.046.272)	1.119.870.257.645
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(236.068.918.901)	507.225.175.641
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	444.025.801.044	134.034.934.707
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	207.956.882.143	641.260.110.348

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2016

Tổng giám đốc

LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

TRẦN HIẾU HÒA

DUYNG NGỌC MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.891.893.320.000 đồng.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng năm 2015 bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm kết thúc niên độ tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	02 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết, liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ là tài sản (tiền, các khoản phải thu và tài sản tiền tệ khác) và nợ phải trả (các khoản phải trả, nợ và vay) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
Tiền mặt	4.472.067.592	3.025.585.602
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	168.484.814.551	441.000.215.442
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	35.000.000.000	-
Cộng	207.956.882.143	444.025.801.044
2 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
Khách hàng trong nước	2.435.130.395.848	1.944.953.428.631
Khách hàng nước ngoài	1.164.187.607.366	1.223.297.956.302
Cộng	3.599.318.003.214	3.168.251.384.933
Khách hàng nước ngoài		
USD	52.544.689	54.953.214
EUR	7.037	7.037
3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	311.916.749.395	251.490.785.972
Nhà cung cấp nước ngoài	92.505.648.785	150.536.375.150
Cộng	404.422.398.180	402.027.161.122
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	4.125.546	6.691.265
EUR	375.000	-

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
Tạm ứng tiền hoạt động	170.988.839.740	208.224.927.844
Tạm ứng tiền đầu tư	14.156.485.942	14.156.485.942
Các khoản trả hộ, chi hộ	26.895.955.310	19.350.714.381
Phải thu cá nhân	20.982.407.484	5.159.097.002
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	51.033.442.077	57.279.454.371
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	23.500.000.000	43.500.480.758
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23.797.901.461	23.266.502.318
Phải thu khác	614.640.696	1.189.801.401
Cộng	331.969.672.710	372.127.464.017

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	1.059.876.000
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	26.381.574.045	20.217.912.691
Chi phí SXKD dở dang	934.151.686.978	984.025.158.967
Thành phẩm tồn kho	773.076.980.963	807.135.045.982
Hàng hóa tồn kho	256.567.433.321	180.038.933.597
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.416.116.720)	(15.416.116.720)
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.974.761.558.587	1.977.060.810.517

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	196.757.326.598	81.364.597.048	29.535.142.693	2.207.088.815	377.620.500	310.241.775.654
Tăng	27.035.761.000	216.000.000	2.096.890.910	-	-	29.348.651.910
- Mua trong năm	27.035.761.000	216.000.000	2.096.890.910	-	-	29.348.651.910
Giảm	-	1.025.012.925	-	-	-	1.025.012.925
- Thanh lý	-	1.025.012.925	-	-	-	1.025.012.925
Số cuối kỳ	223.793.087.598	80.555.584.123	31.632.033.603	2.207.088.815	377.620.500	338.565.414.639
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ	102.402.474.038	66.440.976.635	21.906.758.758	2.138.167.551	318.641.343	193.207.018.325
Tăng	7.703.570.449	2.689.752.323	756.529.921	27.196.248	18.625.002	11.195.673.943
- Khấu hao	7.618.676.390	2.689.752.323	756.529.921	27.196.248	18.625.002	11.110.779.884
- Tăng khác	84.894.059	-	-	-	-	84.894.059
Giảm	-	427.087.825	-	-	-	427.087.825
- Thanh lý	-	427.087.825	-	-	-	427.087.825
Số cuối kỳ	110.106.044.487	68.703.641.133	22.663.288.679	2.165.363.799	337.266.345	203.975.604.443
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	94.354.852.560	14.923.620.413	7.628.383.935	68.921.264	58.979.157	117.034.757.329
Số cuối kỳ	113.687.043.111	11.851.942.990	8.968.744.924	41.725.016	40.354.155	134.589.810.196

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu kỳ	2.662.098.226	369.412.500	3.031.510.726
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số cuối kỳ	2.662.098.226	369.412.500	3.031.510.726
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu kỳ	722.975.189	285.265.504	1.008.240.693
Tăng	32.344.494	27.985.371	60.329.865
- Hao mòn	32.344.494	27.985.371	60.329.865
Giảm	-	-	-
Số cuối kỳ	755.319.683	313.250.875	1.068.570.558
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.939.123.037	84.146.996	2.023.270.033
Số cuối kỳ	1.906.778.543	56.161.625	1.962.940.168

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	64.285.560.966	43.576.449.639
Công trình nhà máy Tiền Giang (HV)	5.663.105.143	5.663.105.143
Cộng	<u>69.948.666.109</u>	<u>49.239.554.782</u>

9 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	31/03/2016	Tỷ lệ sở hữu	01/10/2015
		VND		VND
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	90,38%	709.730.053.400	90,36%	709.421.573.400
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản An Giang	79,58%	447.630.839.697	79,58%	447.630.839.697
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	78,88%	236.625.000.000	78,88%	236.625.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	54,28%	224.708.921.000	54,28%	170.432.001.000
Công ty Cổ phần Châu Âu	80,00%	128.000.000.000	80,00%	128.000.000.000
Công ty TNHH CBTS Hùng Vương Bến Tre	90,00%	142.333.192.450	90,00%	85.330.000.000
Công ty TNHH Châu Á	94,89%	111.500.000.000	90,00%	54.000.000.000
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	54,28%	53.420.900.000	62,16%	43.359.700.000
Công ty CP Hùng Vương Sông Đốc	51,00%	17.000.000.000	51,00%	10.000.000.000
Cộng		<u>2.070.948.906.547</u>		<u>1.884.799.114.097</u>

10 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Giá trị đầu tư	31/03/2016		01/10/2015	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty liên kết				
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây (HMT)	48%	240.000.000.000	48%	240.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc (HSD)	38,64%	69.900.000.000	38,64%	69.900.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long (HVL2)	38,75%	31.000.000.000	38,75%	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)	31,67%	19.000.000.000	31,67%	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư	40%	4.000.000.000	40%	4.000.000.000
Công ty CP Bông đá	48%	2.042.400.000	0	2.042.400.000
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60%	30.000.000.000	60%	29.799.600.000
Cộng		395.942.400.000		395.742.000.000

11 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/03/2016		01/10/2015	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty Cổ phần XNK Lâm Thủy sản Bến Tre (FBT)	18,16%	32.690.400.000	18,16%	32.690.400.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	0,75%	2.240.000.000	0,75%	2.240.000.000
Cộng		34.930.400.000		34.930.400.000

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	41.463.574.315	42.098.142.949
Chi phí sửa chữa thường xuyên	1.237.767.770	1.690.021.096
Vật tư, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.190.461.527	1.828.012.220
Chi phí thuê ao	2.602.333.337	3.226.893.335
Cộng	46.494.136.949	48.843.069.600

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	1.924.124.071.543	1.646.074.712.387
Nhà cung cấp nước ngoài	1.275.748.567.573	164.026.154.718
Cộng	<u>3.199.872.639.116</u>	<u>1.810.100.867.105</u>
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	57.079.320	7.225.832
EUR	54.000	54.000

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
Người mua trong nước	50.157.509.842	499.687.140.237
Người mua nước ngoài	10.782.417.159	2.538.466.400
Cộng	<u>60.939.927.001</u>	<u>502.225.606.637</u>
Người mua nước ngoài		
USD	483.685	113.072
EUR	-	-

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	217.174.217	-
Thuế xuất, nhập khẩu	239.005.871	752.637.599
Thuế thu nhập cá nhân	4.547.118.972	4.547.118.972
Cộng	<u>5.003.299.060</u>	<u>5.299.756.571</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17.849.554.849	65.399.772.195
Chi phí vận chuyển, cước tàu	1.523.904.500	9.800.532.096
Lương tháng 13 và thưởng	2.320.000.000	3.480.000.000
Tiền điện	-	441.268.477
Chi phí kiểm toán	-	210.000.000
Chi phí khác	608.803.788	132.820.000
Cộng	22.302.263.137	79.464.392.768

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	207.089.280	207.089.280
Bảo hiểm xã hội	(86.093.207)	156.027.300
Bảo hiểm y tế	2.409.079.586	1.926.181.908
Bảo hiểm thất nghiệp	1.042.846.429	827.821.492
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	72.000.000.000	72.000.000.000
Phải trả tạm ứng hoạt động	135.613.497.131	143.495.931.316
Phải trả cá nhân khác	1.132.304.442	1.443.597.945
Các khoản phải trả khác	10.040.000	10.040.000
Cộng	212.328.763.661	220.066.689.241

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	2.800.014.216.463	3.145.609.458.399
Trái phiếu đến hạn (**)	370.000.000.000	369.999.999.996
Cộng	3.170.014.216.463	3.515.609.458.395

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng

31/03/2016

VND

Vay VND		2.349.571.163.801
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		1.194.448.544.995
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB)		64.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank")		177.560.515.200
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank ("UOB")		25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")		644.737.003.606
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")		243.825.100.000
Vay USD	\$20.176.621	450.443.052.662
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	\$1.050.000	23.441.250.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	\$1.712.100	38.222.632.500
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank")	\$4.000.000	89.300.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VP bank")	\$10.834.521	241.880.670.162
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB")	\$2.580.000	57.598.500.000
Cộng		2.800.014.216.463

() Trái phiếu đến hạn**

Xem phần thuyết minh VI.19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
Mệnh giá trái phiếu (*)		
Trái phiếu phát hành ("VIB")	58.333.333.339	108.333.333.341
Trái phiếu phát hành ("BIDV")	360.000.000.000	445.000.000.000
Trái phiếu phát hành ("TPB")	115.000.000.000	175.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(12.107.984.985)	(15.421.180.647)
Cộng	521.225.348.354	712.912.152.694

(*) Trái phiếu phát hành

	Trái phiếu phát hành ("TPB") - HVG	Trái phiếu phát hành ("VIB") - HVG	Trái phiếu phát hành ("BIDV") - HVG
Bên mua	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN
Loại trái phiếu	Trái phiếu không chuyển đổi, được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba (ông Dương Ngọc Minh), phát hành riêng lẻ theo phương thức đại lý phát hành trái phiếu.	Trái phiếu không chuyển đổi, có đảm bảo bằng bảo lãnh của bên thứ ba (Công ty CP TÁC N Việt Thăng và Công ty CP Châu Âu).	Trái phiếu không chuyển đổi, đảm bảo bằng Tài sản bảo đảm của Tổ chức phát hành (Công ty CP Hùng Vương) và Bên thế chấp (Công ty CP Địa ốc An Lạc).
Tài sản đảm bảo	Cổ phiếu cầm cố: 20.000.000 cổ phiếu HVG		Cổ phiếu cầm cố: - 19.000.000 cổ phiếu cầm cố AGF - 8.200.000 cổ phiếu cầm cố VTF - 5.100.000 cổ phiếu cầm cố FMC
Ngày phát hành	29/05/2015	30/10/2014	14/11/2014
Ngày đáo hạn	29/05/2018	30/10/2017	14/11/2017
Tổng mệnh giá (VND)	300.000.000.000	300.000.000.000	700.000.000.000
Kỳ thanh toán lãi	Lãi trả sau, định kỳ 3 tháng một lần.	Lãi trái phiếu thanh toán 4 lần/năm	Lãi trả sau, định kỳ 6 tháng một lần.
Lãi suất (%/năm)	04 kỳ tính lãi đầu tiên: 9%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi	04 kỳ tính lãi đầu tiên: 10,5%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi	Kỳ tính lãi đầu tiên: 8,5%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi
Phương thức trả gốc	Định kỳ 3 tháng một lần kể từ Ngày phát hành (tức là ngày 29/8, 29/11, 28/2, 29/5 hàng năm)	Gốc trái phiếu được trả vào ngày 30 hàng tháng, bắt đầu từ 30/11/2014, bằng cách chia đều tổng mệnh giá trái phiếu cho 36 tháng	Gốc trái phiếu được trả thành 6 đợt vào các ngày 14/05/2015, 14/11/2015, 14/05/2016, 14/11/2016, 14/05/2017, 14/11/2017
Nợ gốc tại ngày 31/03/2016 trong đó, nợ đến hạn trả	215.000.000.000 100.000.000.000	158.333.333.339 100.000.000.000	530.000.000.000 170.000.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	1.891.993.320.000	62.796.819.000	143.688.254.234	(101.258.525.545)	1.997.219.867.689
Tăng	378.389.590.000	-	-	9.003.926.894	387.393.516.894
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	378.389.590.000	-	-	-	378.389.590.000
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	-	-	-	9.003.926.894	9.003.926.894
Giảm trong kỳ	-	-	-	416.137.861.000	416.137.861.000
Cổ tức trả bằng cổ phiếu	-	-	-	378.389.590.000	378.389.590.000
Giảm khác	-	-	-	37.748.271.000	37.748.271.000
Số dư cuối kỳ	2.270.382.910.000	62.796.819.000	143.688.254.234	(508.392.459.651)	1.968.475.523.583

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	01/10/15 - 31/03/16	01/10/14 - 31/03/15
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		
Vốn góp đầu kỳ	1.891.993.320.000	1.319.998.100.000
Vốn góp tăng trong kỳ	378.389.590.000	571.995.220.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.270.382.910.000	1.891.993.320.000
Cổ tức		
Cổ tức đã chia bằng tiền	-	131.999.810.000

b . Cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	
	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227.038.291	189.199.332
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	189.199.332	131.999.810
<i>Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ</i>	<i>189.199.332</i>	<i>131.999.810</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01/10/15 - 31/03/16	01/10/14 - 31/03/15
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	1.037.259.820.454	1.375.319.964.105
Doanh thu nội địa từ nuôi trồng - chế biến thủy sản	935.353.683.629	757.233.093.748
Doanh thu nội địa từ thức ăn chăn nuôi	-	3.601.819.900
Doanh thu nội địa từ nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	2.693.156.121.120	1.889.020.707.281
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	88.665.860.505	82.248.487.026
Doanh thu nội địa từ hàng hóa khác	30.550.103.500	20.971.018.476
Doanh thu từ hoạt động gia công	2.382.644.520	1.395.401.400
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	3.269.606.928	3.178.583.324
Doanh thu cho thuê mặt bằng	327.272.730	327.272.730
Cộng	4.790.965.113.386	4.133.296.347.990
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	01/10/15 - 31/03/16	01/10/14 - 31/03/15
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	248.694.704	3.943.842.199
Hàng bán bị trả lại	7.616.917.000	37.428.082.912
Cộng	7.865.611.704	41.371.925.111

3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01/10/15 - 31/03/16	01/10/14 - 31/03/15
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu thuần	1.029.394.208.750	1.333.948.038.994
Doanh thu nội địa thuần từ nuôi trồng - chế biến thủy sản	935.353.683.629	757.233.093.748
Doanh thu nội địa thuần từ thức ăn chăn nuôi	-	3.601.819.900
Doanh thu nội địa từ nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	2.693.156.121.120	1.889.020.707.281
Doanh thu nội địa thuần từ phụ phẩm	88.665.860.505	82.248.487.026
Doanh thu nội địa từ hàng hóa khác	30.550.103.500	20.971.018.476
Doanh thu thuần từ hoạt động gia công	2.382.644.520	1.395.401.400
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	3.269.606.928	3.178.583.324
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	327.272.730	327.272.730
Cộng	4.783.099.501.682	4.091.924.422.879
4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	01/10/15 - 31/03/16	01/10/14 - 31/03/15
	VND	VND
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	1.030.598.289.092	1.263.859.784.183
Giá vốn bán nội địa của nuôi trồng - chế biến thủy sản	953.471.087.836	743.088.544.167
Giá vốn của thức ăn chăn nuôi	-	3.496.930.000
Giá vốn nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	2.498.999.330.945	1.797.312.918.754
Giá vốn của phụ phẩm chế biến	86.383.696.005	82.248.487.025
Giá vốn bán hàng hóa khác	33.508.551.158	20.404.841.650
Giá vốn hoạt động gia công	2.097.067.143	839.221.853
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	16.396.301.131	15.290.815.269
Cộng	4.621.454.323.310	3.926.541.542.901

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	01/10/15 - 31/03/16	01/10/14 - 31/03/15
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, tiền cho vay	219.110.976	8.507.408.069
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.004.025.221	16.955.555.708
Cổ tức, lợi nhuận được chia	128.422.668.706	143.993.832.792
Cộng	144.645.804.903	162.771.579.029
6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	01/10/15 - 31/03/16	01/10/14 - 31/03/15
	VND	VND
Chi phí lãi vay	114.254.433.703	93.709.948.507
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.046.157.295	14.335.090.882
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.037.562.045	-
Phí niêm yết, giao dịch cổ phiếu, phát hành trái phiếu	5.940.013.594	19.022.585.388
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	530.918.986
Cộng	144.278.166.637	129.877.496.344
7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	01/10/15 - 31/03/16	01/10/14 - 31/03/15
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.727.196.370	3.727.196.370
Chi phí hội nghị, tiếp khách	339.298.915	399.393.587
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	600.183.127	726.931.259
Chi phí cước tàu, vận chuyển xuất khẩu	51.109.851.963	104.663.403.594
Chi phí lưu kho, giao nhận, vận chuyển nội địa	74.188.513.477	39.283.384.865
Chi phí hoa hồng	2.809.881.766	4.810.533.035
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu, nội địa	1.395.620.052	900.325.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.991.078.675	2.264.881.760
Cộng	140.161.624.345	156.776.050.221

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	01/10/15 - 31/03/16	01/10/14 - 31/03/15
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.736.163.320	6.096.474.115
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	245.940.696	227.804.405
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	144.645.733	92.122.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.544.229.955	1.516.282.785
Chi phí dịch vụ ngân hàng	2.312.245.773	3.498.838.520
Chi phí hội nghị, tiếp khách	238.969.709	137.209.622
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	18.720.000	-
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	3.500.000
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	480.000.000	324.000.000
Trích dự phòng phải thu khó đòi	-	10.247.340.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	577.561.952	136.557.239
Chi phí bằng tiền khác	4.069.155.414	7.992.215.913
Cộng	17.371.632.552	30.272.345.212
9 . THU NHẬP KHÁC	01/10/15 - 31/03/16	01/10/14 - 31/03/15
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	3.950.000.000	
Thu tiền bồi thường tổn thất theo Hợp đồng kinh tế	870.805.234	5.555.094.346
Các khoản thu nhập khác	423.640.818	314.997.296
Cộng	5.244.446.052	5.870.091.642
10 . CHI PHÍ KHÁC	01/10/15 - 31/03/16	01/10/14 - 31/03/15
	VND	VND
Truy thu tiền điện chênh lệch giá	-	686.330.385
Chi phí thanh lý TSCĐ	597.925.100	-
Các khoản chi phí khác	122.153.799	42.844.511
Cộng	720.078.899	729.174.896

VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	01/10/15 - 31/03/16 VND
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	22.942.762.579
		Mua hàng	37.649.386.513
Công ty TNHH CBTS Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Doanh thu bán hàng	82.239.376.050
		Mua hàng	1.735.961.500
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Doanh thu bán hàng	400.344.972.700
		Mua hàng	361.447.854.703
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Thuê gia công	42.809.795.050
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	231.043.959.910
		Mua hàng	231.357.633.905
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	296.291.184.000
		Mua hàng	97.479.150.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	111.109.381.100
		Mua hàng	201.440.045.380
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	446.707.817.590
		Mua hàng	217.693.476.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	111.288.863.700
		Mua hàng	-
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	145.216.978.600
		Mua hàng	173.130.535.491
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	28.650.829.355
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	90.038.545.250
		Mua hàng	103.032.564.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2016 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Bán hàng	22.863.186.800
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Bán hàng	162.695.172.440
Công ty TNHH CBTS Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Bán hàng	19.455.460.050
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty con	Bán hàng	11.165.608.450
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng	395.833.183.254
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng	173.204.301.095
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán hàng	29.190.446.751
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Bán hàng	1.113.075.625.314
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Bán hàng	68.036.086.650
Công ty TNHH An Lạc	Con của công ty liên kết	Bán hàng	5.360.054.500
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán hàng	116.508.510.350
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Bán hàng	5.508.674.500
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng	6.106.265.854
Công ty CP Nông thủy sản Việt Phú	Bên liên quan	Bán hàng	35.810.643.826
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng	43.465.621.380
Phải thu khác			
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Chi hộ	3.296.661.138
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Cổ tức	18.823.070.924
Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty con	Cổ tức	37.748.271.000
Công ty TNHH CBTS Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Tạm ứng hoạt động	400.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty con	Cổ tức	294.142.522
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	50.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	413.969.925
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	4.068.900.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	10.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Chi hộ	26.895.955.310
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Phải thu khác	93.790.614
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	61.424.557.432
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	21.704.930.556

Phải trả người bán

Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Mua hàng	422.178.700
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Mua hàng	40.217.331.333
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Mua hàng	373.569.930.888
Công ty TNHH CBTS Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Mua hàng	1.662.531.500
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	228.176.783.576
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	64.015.068.244
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua hàng	43.711.419.768
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Mua hàng	201.730.615.963
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Mua hàng	90.375.948.010
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua hàng	192.669.658.507
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Mua hàng	6.942.707.350
Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty con	Mua hàng	54.226.898.200
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	121.474.148.447
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	3.250.335.903
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	6.750.000.000
Công ty CP Nông thủy sản Việt Phú	Bên liên quan	Mua hàng	22.824.147.169

Phải trả khác

Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Phải trả tạm ứng hoạt động	16.657.874.622
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Phải trả tạm ứng hoạt động	41.789.481.926
Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty con	Phải trả tạm ứng hoạt động	17.781.140.583
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty con	Phải trả tạm ứng hoạt động	34.145.000.000
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Phải trả tạm ứng hoạt động	1.000.000.000
Công ty TNHH An Lạc	Con của công ty liên kết	Phải trả tạm ứng hoạt động	24.240.000.000

VII . SỐ LIỆU SO SÁNH

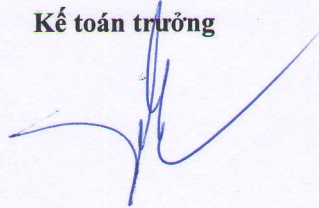
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

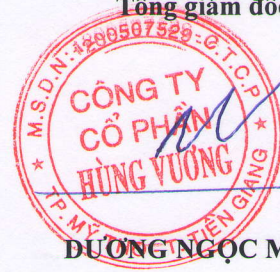
Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2016

Tổng giám đốc



DUYNG NGOC MINH